

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2019
của Sở Tài chính Quảng Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3678/QĐ-UBND ngày 07/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Nam (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng và các Phòng, Ban liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- BGD ;
- Các phòng;
- Lưu: VT, VP.



Phan Văn Chín

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN**

Năm 2019

(Kèm Quyết định số 467/QĐ-STC ngày 06/6/2020 của Sở Tài chính Quảng Nam)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
A	Quyết toán thu	0	0	-
I	Tổng số thu	6.807	6.807	-
1	Số thu phí, lệ phí			
a	Lệ phí			
b	Phí			
2	Thu h.động SX, cung ứng dịch vụ	185	185	-
	Thu từ HĐ phát hành biên lai ấn chỉ	185	185	
3	Thu khác	6.622	6.622	-
a	Thu phí TTQT VĐT	6.066	6.066	
b	Thu khoán chi phí xử lý HTT	271	271	
c	Thu khác	285	285	
II	Chi từ nguồn thu được để lại	6.807	6.807	-
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	0	-
1.1	Chi sự nghiệp			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
b	KP nhiệm vụ không thường xuyên			
1.2	Chi quản lý hành chính			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
b	KP không thực hiện chế độ tự chủ			
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	162	162	-
3	Hoạt động sự nghiệp khác	6.645	6.645	-
a	Chi hoạt động TTQT VĐT	6.066	6.066	-
b	Chi hoạt động phục vụ xử lý HTT	271	271	-
c	Chi hoạt động khác	308	308,00	-
III	Số thu nộp NSNN			
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN			
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ			
3	Hoạt động sự nghiệp khác			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	12.827	12.827	-
I	Nguồn ngân sách trong nước			
1	Chi quản lý hành chính	12.562	12.562	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	9.406	9.406	
1.2	KP không thực hiện chế độ tự chủ	3.156	3.156	
2	Chi sự nghiệp khoa học và CN			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
2.2	KP nhiệm vụ TX theo chức năng			
2.3	KP nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	0	0	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2	KP nhiệm vụ không thường xuyên		0	
4	Chi SN y tế, dân số và gia đình			

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	KP nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi bảo đảm xã hội	0	0	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	KP nhiệm vụ không thường xuyên		0	
6	Chi hoạt động kinh tế			
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	KP nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
7.2	KP nhiệm vụ không thường xuyên			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	265	265	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
8.2	KP nhiệm vụ không thường xuyên	265	265	
9	Chi SN ph.thanh, tr.hình, thông tấn			
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
9.2	KP nhiệm vụ không thường xuyên			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
10.2	KP nhiệm vụ không thường xuyên			
11	Chi Chương trình mục tiêu			
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi Chương trình mục tiêu			